

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2023/DS-PT

Ngày: 10 - 5 -2023

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mai Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuỷ Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/TBTL-TA ngày 10 tháng 1 năm 2023, về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số 123/2022/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

1.2. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp C1, xã C2, huyện C3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

1.3. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp C1, xã C2, huyện C3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà C, bà S, bà G: Chị Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp D1, xã D2, huyện C3, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12-7-2022); có mặt.

2. *Bị đơn*: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ K1, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Phạm Thị CH, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ K1, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông V: Chị Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp D1, xã D2, huyện C3, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12-7-2022); có mặt

Do có kháng cáo của Bà Phạm Thị C, Phạm Thị S, Phạm Thị G, Phạm Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà C, bà S, bà G là chị A trình bày yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Cha, mẹ của nguyên đơn là cụ Phạm Văn N, sinh năm 1939, chết 01-12-2006, mẹ là cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1940, chết ngày 26-5-2017. Cụ N và cụ L chết không để lại di chúc. Cụ N và cụ L có 06 người con chung: Phạm Thị CH, Phạm Thị CH, Phạm Thị S, Phạm Thị G, Phạm Thị L, Phạm Văn V. Tính đến ngày cụ L chết thì tài sản thừa kế của Cụ N, cụ L để lại 03 phần đất:

Phần đất thứ nhất: Các thửa đất số 205, 225, 345, 368, 369 có tổng diện tích 4.808,4 m², tờ bản đồ số 6. Phần này nguyên đơn và ông V không tranh chấp.

Phần đất thứ hai: Thửa đất số 362, diện tích 930,6 m², tờ bản đồ số 6 do Bà Phạm Thị L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số vào sổ cấp GCN: CS 01846 ngày 02-7-2015. Phần này bà L đang quản lý, sử dụng.

Phần đất thứ ba: Thửa đất số 363, diện tích 3.854,4 m², tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2 do cụ Nguyễn Thị L đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS 01841 ngày 02-7-2015. Phần này bà C đang quản lý, sử dụng.

Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, cha mẹ của nguyên đơn không để lại tài sản nào khác.

Các nguyên đơn tranh chấp phần đất thứ hai, thứ ba: Cụ thể yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 362, 363 nêu trên chia đều 06 phần bằng nhau, mỗi nguyên đơn yêu cầu được nhận 1/6 diện tích đất theo hiện trạng thực tế.

Các nguyên đơn không tranh chấp các tài sản gắn liền với đất, không tranh chấp bất kỳ tài sản nào khác trong vụ án này.

Bị đơn bà L trình bày: Bà thừa nhận chị A trình bày là đúng về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của cha, mẹ bà. Bà bổ sung ý kiến như sau: Cha và mẹ bà có thêm 01 người con là Phạm Văn Lan nhưng đã chết, không có vợ con. Ông bà nội,

ngoại của bà cũng đã chết, cha mẹ bà không có con riêng, con nuôi nào khác.

Đối với thửa đất số 362 như chị A vừa trình bày trên. Bà đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS 01846 ngày 02-7-2015. Bà đang giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ tại gia đình, không thể chấp cho tổ chức, cá nhân nào. Bà đang sử dụng thửa đất trên với hình thức cho bà C thuê trồng mì không thời hạn. Hiện nay, đất bỏ trống vì bà C đã thu hoạch mì xong. Nguồn gốc, đất này là do mẹ bà tên Nguyễn Thị L tặng cho bà vào ngày 05-5-2015 có lập hợp đồng tặng cho nên đây không phải là di sản thừa kế của cha, mẹ bà để lại. Đây là tài sản riêng của bà. Vì vậy, bà không đồng ý chia thừa kế cho bà C, bà S, bà G, ông V. Tính đến ngày cụ L chết thì cụ L không thiếu nợ ai.

Riêng thửa đất số 363 do bà C đang sử dụng vì mẹ bà nói để cho bà C dùng để thờ cúng ông bà, tổ tiên. Hiện tại, có nhà tạm lợp thiếc do bà, bà C, ông V cùng sống chung nhà. Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này nhưng nếu Tòa chia thừa kế thửa đất này cho anh, chị của bà thì bà yêu cầu Tòa án chia cho bà 01 suất thừa kế theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Bà thừa nhận bà L trình bày là đúng về 02 thửa đất tranh chấp. Bà có ý kiến về thửa đất số 363 như sau: Do bà không lập gia đình nên mẹ bà nói để cho bà sử dụng thửa đất 363 nêu trên để thờ cúng ông bà, tổ tiên và hiện tại bà cúng 05 lễ giỗ hàng năm. Từ khi cụ L chết đến nay, gia đình chưa phân chia thửa đất này. Hiện tại, bà đang cất giữ Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS 01841 ngày 02-7-2015 mang tên Nguyễn Thị L, bà không thể chấp cho tổ chức, cá nhân nào. Tính đến ngày cụ L chết thì cụ L không thiếu nợ ai, cụ L không còn nghĩa vụ nào phải thực hiện. Bà đang cho bà C thuê trồng mì không thời hạn đối với thửa đất trên. Hiện tại, đất đang bỏ trống vì bà C đã thu hoạch mì xong. Bà C đã đồng ý trả lại đất cho bà để chia thừa kế trong vụ án này. Nay bà không đồng ý chia thừa kế cho bà C, bà S, bà G; bà đồng ý chia cho ông V chiều ngang đất tính theo mặt đường là 10 m tại vị trí giáp ranh đất bà L để ông V cất nhà ở. Bởi vì, hiện nay ông V không có nhà mà ở chung nhà với bà.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V là chị A trình bày yêu cầu của ông V như sau: Ông V có cùng ý kiến và yêu cầu khởi kiện như các nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2022/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị S, Bà Phạm Thị G tranh chấp về thừa kế tài sản đối với Bà Phạm Thị L.

Buộc bà Phạm Thị CH thanh toán cho Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị S, Bà Phạm Thị G, Bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn V mỗi người số tiền 754.361.000 (bảy trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Phạm Thị CH được quyền sử dụng thửa đất số 363, diện tích 3.854,4 m², tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Bà C được sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với đất trên.

Tổng giá trị tài sản chia cho bà Phạm Thị CH là 1.508.722.000 đồng.

Thửa đất 363 nêu trên do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho cụ Nguyễn Thị L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS 01841 ngày 02-7-2015.

Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS 01841 ngày 02-7-2015 cấp cho cụ Nguyễn Thị L để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị CH như án đã tuyên.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp giá trị căn nhà của bà C đang ở và các tài sản gắn liền với thửa đất 363.

Ghi nhận Bà Phạm Thị C đồng ý trả lại cho bà Phạm Thị CH diện tích một phần thửa đất số 363 bà C đã thuê để trồng mì.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị S, Bà Phạm Thị G, ông Phạm Văn V yêu cầu Bà Phạm Thị L chia thừa kế đối với thửa đất số 362, diện tích 930,6 m², tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh do Bà Phạm Thị L đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS 01846 ngày 02-7-2015.

Ghi nhận bà Phạm Thị CH không tranh chấp thừa kế đối với thửa đất số 362. Ghi nhận các đương sự không tranh chấp các tài sản gắn liền với thửa đất số 362.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Nội dung kháng cáo:

- Ngày 20 tháng 12 năm 2022 Bà Phạm Thị C, Phạm Thị S, Phạm Thị G và ông Phạm Văn V có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, yêu cầu được chia bằng hiện vật và xem xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ L đối với Bà Phạm Thị L.

Tại phiên toà:

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà C, bà S, bà G, ông V trình bày: Giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế 02 thửa đất 362 và 363, đồng thời yêu cầu chia cho bà C và ông V hưởng chung phần đất và ở ngôi nhà thờ; Yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho giữa cụ Nguyễn Thị L đối với Bà Phạm Thị L.

- Bà L trình bày: Không đồng ý chia thửa đất 363 vì thửa đất này bà được cụ L tặng cho hợp pháp, đồng thời có yêu cầu được chia 01 phần trong thửa đất 363.

- Bà C trình bày: Bà đồng ý chia cho chị, em của bà mỗi người 05 mét chiều ngang, còn lại bà sử dụng để thờ cúng cha mẹ.

- Bà C, bà S ý kiến: Không đồng ý chia thêm cho bà L trong thửa 363, đồng ý cho bà L được sử dụng trọn thửa 362.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Về thửa đất 362 Bà Phạm Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên sơ sở hợp đồng tặng cho từ cụ L sang bà L, được lập ngày 05-5-2015. Trước khi cụ L tặng cho bà L thì cụ L được các con lập văn bản từ chối di sản và giao quyền sử dụng cho cụ L phần đất do Cụ N đứng giấy. Việc tặng cho được thị thực hợp pháp, cấp sổ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia di sản thửa 362 là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho nhưng không cung cấp được chứng cứ, tại cấp sơ thẩm các đương sự không có ý kiến, khiếu nại về văn bản thoả thuận giao đất cho cụ L. Tại cấp phúc thẩm các đương sự yêu cầu giám định vân tay của cụ L và chữ ký của các đương sự là không cần thiết.

Tại thửa 363, diện tích 3.854,4 m², cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong đó chia cho bà C được hưởng 02 phần là có cơ sở.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử, đến ngày 20-12-2022 Bà Phạm Thị C, Phạm Thị S, Phạm Thị G và ông Phạm Văn V có đơn kháng cáo và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Xét thấy việc kháng cáo của các đương sự là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ ông Phạm Văn N, sinh năm 1939, chết 01-12-2006 và cụ bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1940, chết ngày 26-5-2017. Cụ N và cụ L chết không để lại di chúc. Cụ N và cụ L có 07 người con chung: Phạm Thị CH, Phạm Thị CH, Phạm Thị Sương, Phạm Thị G, Phạm Thị L, Phạm Văn V; Phạm Văn Lan (chết, không có vợ con). Ngày 12-7-2021, bà C, bà S, bà G khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản với bà L. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Do đó, bà C, bà S, bà G khởi kiện vẫn còn trong thời hiệu thừa kế.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà C, bà S, bà G, ông V yêu cầu bà L, bà C chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 362, 363 tổng diện tích 4.785 m² ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh nhưng bà L, bà C không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà C, bà S, bà G, ông V.

[2] Xét kháng cáo của Bà Phạm Thị C, Phạm Thị S, Phạm Thị G và ông Phạm Văn V:

Cụ N và cụ L có 07 người con chung nhưng ông Phạm Văn Lan đã chết, không vợ con. Hiện tại còn 06 người con gồm: Phạm Thị CH, Phạm Thị CH, Phạm Thị S, Phạm Thị G, Phạm Thị L, Phạm Văn V. Các cụ không có con nuôi, con riêng. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của Cụ N và cụ L gồm có 06 người là bà C, bà C, bà S, bà G, bà L, ông V. Ngoài ra, Cụ N, cụ L không còn người con nào khác kể cả con riêng, con nuôi.

Trước khi Cụ N chết thì đã có thực hiện chia đất cho các con, mỗi người đều có phần đất riêng. Cụ N còn đứng giấy một phần đất để làm hương hỏa, trong đó có phần đất tranh chấp mà bà C đang quản lý sử dụng gồm các số thửa đất số 362, 363 tổng diện tích 4.785 m² ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh

Xét kháng cáo của của Bà Phạm Thị C, Phạm Thị S, Phạm Thị G và ông Phạm Văn V về xác định phần di sản của Cụ N, cụ L để lại, thấy rằng: Thửa đất 363/3.854,4m² do cụ L còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ cụ Phạm Văn N chuyển sang. Theo hồ sơ thể hiện cụ L có tờ khai đăng ký biến động sang bà C, tuy nhiên chưa tiến hành các thủ tục tặng cho hay chuyển nhượng cho bà C theo quy định của pháp luật. Do đó thửa đất 363 là di sản thừa kế của cụ L để lại.

Xét về thửa đất 362/930,6m² do Bà Phạm Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02-7-2015, trên cơ sở hợp đồng tặng cho từ cụ L sang bà L. Căn cứ hợp đồng tặng cho lập ngày 05-5-2015 thể hiện cụ L tặng cho bà L 02 thửa

đất là 362/930,6m² và 364/1.000,9m². Tuy nhiên văn bản phân chia tài sản thừa kế, xác định việc nhường phần tài sản của cụ Phạm Văn N cho cụ Nguyễn Thị L được lập ngày 05-5-2015, thì trong cùng ngày cụ L lại lập hợp đồng tặng cho thửa đất 362 cho bà L. Trong khi cụ L chưa hoàn tất thủ tục nhận quyền sử dụng đất, chưa đăng ký tại cơ quan quản lý đất đai theo quy định tại khoản 3 Điều 188 Luật đất đai, thời điểm này cụ L chưa có quyền định đoạt quyền sử dụng đất đối với phần đất mà các con nhường cho cụ, vì theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Luật đất đai *“Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển nhượng, thế chấp...tặng cho...khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* hoặc *“trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất được thực hiện quyền khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Từ những cơ sở nêu trên cho thấy việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ L cho bà L là trái quy định của pháp luật. Vì vậy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 05-5-2015 của cụ L với bà L là vô hiệu. Nên thửa đất 362 của bà L đứng giấy cũng là di sản của cụ L, Cụ N để lại.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với 02 thửa đất 362 và 363 là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản thừa kế chỉ có thửa 363 là không đúng.

- Xét kháng cáo về yêu cầu nhận bằng hiện vật của nguyên đơn và ông V thấy rằng: Cấp sơ thẩm vận dụng không đúng tinh thần quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về điều kiện tách thửa. Tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND nêu rõ những trường hợp không áp dụng quy định này như sau: *a/.....; b/..... c/ Tách thửa đất để thực hiện thừa kế theo quy định của pháp luật; d/ Tách thửa đất theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*. Mặt khác hiện điều kiện kinh tế của bà C là rất khó khăn, không có khả năng để thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và ông V. Từ đó có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan về nội dung này. Cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chia thừa kế cả 02 thửa đất 362 và 363. Tuy nhiên khi phân chia cũng cần xem xét công sức của bà C và bà L trong việc gìn giữ, tôn tạo phần đất của cụ L, Cụ N để lại, nên được hưởng phần đất có diện tích nhiều hơn hàng thừa kế khác.

Cụ thể chia như sau:

- Giao cho Bà Phạm Thị L được tiếp tục sử dụng thửa đất 362, diện tích 930,6m², tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 10 mét; tây giáp đường đất – 2,69 mét; nam giáp phần đất của bà C hưởng – 94,98 mét; bắc giáp các thửa 286, 300, 284 – 26,73 mét + 15,75 mét + 7,36 mét + 28,57 mét + 9,67 mét + 9,34 mét. Giá trị tài sản chia cho Bà Phạm Thị L là 1.274.922.000 đồng

- Thửa đất 363, bà C có nghĩa vụ phân chia như sau:

+ Bà Phạm Thị S được quyền sử dụng phần đất có diện tích 706,5m², thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của bà G hưởng – 94,56 mét; bắc giáp phần đất của bà L hưởng – 94,98 mét. Phần đất có giá trị là 967.905.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị G được quyền sử dụng phần đất có diện tích 704,8m², thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của bà C hưởng – 94,26 mét; bắc giáp phần đất của bà S hưởng – 94,56 mét. Phần đất có giá trị là 965.576.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị C được quyền sử dụng phần đất có diện tích 702,7m², thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của ông V hưởng – 93,97 mét; bắc giáp phần đất của bà G hưởng – 94,26 mét. Phần đất có giá trị là 962.699.000 đồng.

+ Ông Phạm Văn V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 700,3m² (trong đó có 100m² đất ONT), thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của bà C hưởng – 93,63 mét; bắc giáp phần đất của bà C hưởng – 93,97 mét. Phần đất có giá trị là 959.411.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị CH được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.037,3m² (trong đó có 200m² đất ONT), thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 15,10 mét; tây giáp đường đất – 9,08 mét; nam giáp thửa đất 313 – 43,09 mét + 42,24 mét + 7,94 mét; bắc giáp phần đất của ông V hưởng – 93,63 mét. Giá trị tài sản chia cho bà Phạm Thị CH là 1.421.101.000 đồng.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp ngôi nhà tạm và cây trái. Giao bà C được sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với đất trên. Tuy nhiên một phần nhà tạm bà C, ông V, bà L đang ở nằm trên phần đất ông V được chia, nên bà C, bà L có nghĩa vụ dời sang phần đất của bà C được hưởng, để giao cho ông V sử dụng phần đất được chia theo bản án này.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận kháng cáo của Bà Phạm Thị C, Phạm Thị S, Phạm Thị G và ông Phạm Văn V; không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Sửa bản án sơ thẩm số 123/2022/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

[3] Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được tính lại; các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phạm Thị L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng x 3% (474.922.000 đồng) = 50.247.660 đồng (làm tròn 50.247.600 đồng);

Bà Phạm Thị S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng x 3% (167.905.000 đồng) = 41.037.150 đồng (làm tròn 41.037.000 đồng);

Bà Phạm Thị G phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng x 3% (165.576.000 đồng) = 40.967.280 đồng (làm tròn 40.967.200 đồng);

Bà Phạm Thị C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng x 3% (162.699.000 đồng) = 40.880.970 đồng (làm tròn 40.880.900 đồng);

Ông Phạm Văn V phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng x 3% (159.411.000 đồng) = 40.782.330 đồng (làm tròn 40.782.300 đồng);

Bà Phạm Thị CH phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng x 3% (642.101.000 đồng) = 55.263.030 đồng (làm tròn 55.263.000 đồng);

3.2: Án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo của của Bà Phạm Thị C, Phạm Thị S, Phạm Thị G và ông Phạm Văn V được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng số tiền 14.000.000 đồng (bà C đã nộp tạm ứng chi phí). Các đương sự mỗi người phải chịu tương ứng với phần tài sản được chia. Cụ thể, bà C, bà S, bà G, ông V mỗi người phải chịu số tiền 2.000.000 đồng; riêng bà C, bà L phải chịu số tiền 3.000.000 đồng. Bà S, bà G, ông V mỗi người phải thanh toán lại cho bà C số tiền 2.000.000 đồng; bà C, bà L phải thanh toán lại cho bà C số tiền 3.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị S, Bà Phạm Thị G, ông Phạm Văn V.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2022/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ vào vào các Điều 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 228, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị S, Bà Phạm Thị G, ông Phạm Văn V tranh chấp về thừa kế tài sản đối với Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị CH.

- Giao cho Bà Phạm Thị L được tiếp tục sử dụng thửa đất 362, diện tích 930,6 m², tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 10 mét; tây giáp đường đất – 2,69 mét; nam giáp phần đất của bà C hưởng – 94,98 mét; bắc giáp các thửa 286, 300, 284 – 26,73 mét + 15,75 mét + 7,36 mét + 28,57 mét + 9,67 mét + 9,34 mét. Giá trị tài sản chia cho Bà Phạm Thị L là 1.274.922.000 đồng

Buộc bà Phạm Thị CH có nghĩa vụ chia cho:

+ Bà Phạm Thị S được quyền sử dụng phần đất có diện tích 706,5m², thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của bà G hưởng – 94,56 mét; bắc giáp phần đất của bà L hưởng – 94,98 mét. Phần đất có giá trị là 967.905.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị G được quyền sử dụng phần đất có diện tích 704,8m², thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của bà C hưởng – 94,26 mét; bắc giáp phần đất của bà S hưởng – 94,56 mét. Phần đất có giá trị là 965.576.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị C được quyền sử dụng phần đất có diện tích 702,7m², thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của ông V hưởng – 93,97 mét; bắc giáp phần đất của bà G hưởng – 94,26 mét. Phần đất có giá trị là 962.699.000 đồng.

+ Ông Phạm Văn V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 700,3m² (trong đó có 100m² đất ONT), thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 7,5 mét; tây giáp đường đất – 7,5 mét; nam giáp phần đất của bà C hưởng – 93,63 mét; bắc giáp phần đất của bà C hưởng – 93,97 mét. Phần đất có giá trị là 959.411.000 đồng.

- Bà Phạm Thị CH được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.037,3m² (trong đó có 200m² đất ONT), thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 6, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường đất – 15,10 mét; tây giáp đường đất – 9,08 mét; nam giáp thửa đất 313 – 43,09 mét + 42,24 mét + 7,94 mét; bắc giáp phần đất của ông V hưởng – 93,63 mét. Giá trị tài sản chia cho bà Phạm Thị CH là 1.421.101.000 đồng.

Thửa đất 363 nêu trên trên do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho cụ Nguyễn Thị L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS 01841 ngày 02-7-2015.

- Ghi nhận các đương sự không tranh chấp ngôi nhà tạm và cây trái. Giao bà C được sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với đất trên.

- Ghi nhận Bà Phạm Thị C đồng ý thu hoạch cây trồng trên đất, để trả lại thửa đất số 363 phân chia thừa kế theo quyết định của bản án này.

- Bà Phạm Thị CH, Phạm Thị L có nghĩa vụ di dời ngôi nhà tạm sang phần đất của bà C được hưởng để giao phần đất cho ông V sử dụng phần đất theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị C phải chịu 40.880.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024066 ngày 14-3-2022; bà C còn phải nộp 39.630.900 (ba mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn chín trăm) đồng.

Bà Phạm Thị S phải chịu 41.037.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024065 ngày 14-3-2022; bà S còn phải nộp 39.787.000 (ba mươi chín triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

Bà Phạm Thị G phải chịu 40.967.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024064 ngày 14-3-2022; bà G còn phải nộp 39.717.200 (ba mươi chín triệu bảy trăm mười bảy nghìn hai trăm) đồng.

Ông Phạm Văn V phải chịu 40.782.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024529 ngày 18-7-2022; ông V còn phải nộp 39.532.300 (ba mươi chín triệu năm trăm ba mươi hai nghìn ba trăm) đồng.

Bà Phạm Thị L phải chịu số tiền 50.247.600 (năm mươi triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị CH phải chịu 55.263.000 (năm mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản tranh chấp là 14.000.000 đồng, cụ thể, bà C, bà S, bà G, ông V mỗi người phải chịu số tiền 2.000.000 đồng; riêng bà C, bà L phải chịu số tiền 3.000.000 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng xong, nên:

Buộc Bà Phạm Thị S, Bà Phạm Thị G, ông Phạm Văn V mỗi người phải thanh toán lại cho Bà Phạm Thị C số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng. Buộc bà Phạm Thị CH, Bà Phạm Thị L mỗi người phải thanh toán lại cho Bà Phạm Thị C số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND. H Gò Dầu;
- Chi cục THADS. H Gò Dầu;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã kí

Phạm Văn Diệp

